

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: KK.1490/19.07.2024_KQ

- Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Địa điểm quan trắc : Trung tâm phân phối khí Tiên Hải – Phân xưởng vận hành Thái Bình – Chi nhánh Khí Hải Phòng tại KCN Tiên Hải, Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
- Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02
- Ngày lấy mẫu : 29/06/2024 và 02/07/2024
- Thời gian phân tích : 29/06/2024 đến ngày 19/07/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 05:2023/BTNMT
				KK1	KK2	
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68	69	70 ⁽¹⁾
2.	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	<55	<55	70 ⁽²⁾
3.	Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	127	122	300
4.	CO	µg/Nm ³	QT-PT.33	<4.100	<4.100	30.000
5.	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	74	70	350
6.	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	56	59	200
7.	n-Heptan	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	<16,0	<16,0	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu không khí tại hệ thống hầm đốt của GDC Tiên Hải. Tọa độ: X(m)=2256517; Y(m)=607346.

+ KK2: Mẫu không khí tại vị trí lân cận hệ thống đốt được theo hướng gió chính của GDC Tiên Hải. Tọa độ: X(m)=2256480; Y(m)=607295.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1 giờ).

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ ⁽²⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

- Thông tin khác:

(*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường – Phòng phân tích độc chất môi trường (VILAS 386 & VIMCERTS 079).

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Không Minh Thanh

- “-”: Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1491/19.07.2024_KQ

- Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Địa điểm quan trắc : Trung tâm phân phối khí Tiên Hải – Phân xưởng vận hành Thái Bình – Chi nhánh Khí Hải Phòng tại KCN Tiên Hải, Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- Ngày lấy mẫu : 29/06/2024
- Thời gian phân tích : 29/06/2024 đến ngày 19/07/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT1)	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	5-9
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	27	50
3.	TDS	mg/L	QT-HT.38	345	500
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	30
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2017	5,45	30
6.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2017	0,11	1,0
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,39	6
8.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,45	5
9.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,34	5
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,4	10
11.	Tổng coliform	mg/L	SMEWW 9221B:2017	2.400	3.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT1: Mẫu nước thải tại điểm xả thải nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của GCD Tiên Hải. Tọa độ: X(m)=2256443; Y(m)=607341.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
Không Minh Thanh

- "-": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1492/19.07.2024_KQ

- Tên khách hàng : Chi nhánh khí Hải Phòng – Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP
- Địa chỉ : Lô CN5.5A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Địa điểm quan trắc : Trung tâm phân phối khí Tiên Hải – Phân xưởng vận hành Thái Bình – Chi nhánh Khí Hải Phòng tại KCN Tiên Hải, Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 02
- Ngày lấy mẫu : 29/06/2024
- Thời gian phân tích : 29/06/2024 đến ngày 19/07/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT2	NT3	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	7,2	6 - 9
2.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	1740	23	50
3.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1068	23	30
4.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3114	58	75
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,54	0,32	5
6.	As	mg/L	TCVN 6626:2000	<0,0025	<0,0025	0,05
7.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0004	<0,0004	0,005
8.	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,009	<0,009	0,05
9.	Pb	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,03	<0,03	0,1
10.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,035	<0,035	2
11.	Cr (III) ^(*)	mg/L	SMEWW 31113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	0,2
12.	Cr VI	mg/L	TCVN 7939:2008	0,025	<0,003	0,05
13.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,88	0,11	0,2
14.	Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,011	<0,002	0,1
15.	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	412	4,2	5
16.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	<3	840	3.000

-“ - “: Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Nước thải trước khi xử lý (tại bể V-0401 – đầu vào hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu). Toạ độ: X(m)=2256436; Y(m)=607344.

+ NT3: Nước thải sau khi xử lý (tại bể V-0414 – đầu ra hệ thống xử lý nước nhiễm dầu trước khi bơm thải ra môi trường). Toạ độ: X(m)=2256346; Y(m)=607369.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Thông tin khác:

+ (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Viện Y học lao động và công nghệ môi trường - Phòng phân tích hóa - sinh (VIMCERTS 306).

+ KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Khổng Minh Thanh

HAIVIET